

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ
trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

Căn cứ Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 956/TTr-STC ngày 26 tháng 3 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá cụ thể đối với dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước và giá tối đa đối với dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng nộp tiền dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ: Các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sử dụng điện tích bán hàng, đặt

cửa hàng, cửa hiệu, quầy hàng, ki ốt ở chợ buôn bán cố định thường xuyên tại chợ và người buôn bán không thường xuyên, không cố định tại chợ.

b) Đối tượng thu giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ

Ban Quản lý chợ, tổ quản lý chợ hoặc bộ phận quản lý chợ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thành lập (sau đây gọi là Ban Quản lý chợ) và Ủy ban nhân dân cấp xã.

Doanh nghiệp, hợp tác xã quản lý chợ hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và Luật hợp tác xã.

Điều 2. Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ

1. Giá cụ thể dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước quy định tại Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

2. Giá tối đa dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước quy định tại Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng). Đối với những chợ do tư nhân đầu tư, nhưng không thuộc Danh mục, mức thu quy định tại Quyết định này thì mức thu tối đa không quá 1.000 đồng/m²/ngày/phiên chợ (một ngàn đồng).

Điều 3. Tổ chức triển khai thực hiện

1. Đối với chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước: Chủ đầu tư căn cứ hướng dẫn tại Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ, xây dựng mức giá cụ thể đối với dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng, nhưng tối đa không được cao hơn mức giá đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Đơn vị thu giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ có trách nhiệm niêm yết mức thu giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ và thực hiện thu theo đúng giá đã niêm yết.

3. Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn về việc sử dụng hóa đơn, thu giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ thống nhất trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chỉ đạo các cơ quan chuyên môn kiểm tra việc thu giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn mình quản lý theo quy định hiện hành.

5. Trường hợp phát sinh những vấn đề liên quan đến hoạt động chợ đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban quản lý chợ, Doanh nghiệp, Hợp tác xã quản lý chợ xây dựng phương án giá, đề xuất mức thu và có văn bản báo cáo gửi về Sở Tài chính, Sở Công thương để trình cấp có thẩm quyền xem xét, chỉ đạo giải quyết.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Công thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2019 và thay thế Quyết định số 64/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về ban hành khung giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cao Văn Trọng

Phụ lục 01
GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỢ ĐƯỢC ĐẦU TƯ
BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE
(Kèm theo Quyết định số: 17/2019/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

ĐVT: đồng/m²/ngày/phiên chợ

STT	Tên chợ/Ngành hàng	Mức thu
I	Thành phố Bến Tre	
1	Chợ Bến Tre (Chợ phường 3)	
	- Lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ và các hàng hóa khác; Ăn, uống, giải khát	3.500
	- Kim khí điện máy, vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm,	4.000
	- Thịt gia súc, gia cầm; Thủy hải sản; Rau củ quả, hoa tươi	3.000
2	Trung tâm Thương mại (Chợ Phường 2)	
	- Kim khí điện máy, vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm,	4.000
3	Chợ Đâu mới NTS (Phường 8)	
	- Tất cả các ngành hàng	4.000
4	Chợ An Hòa (Phường 8)	
	- Lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ và các hàng hóa khác; Ăn, uống, giải khát	2.500
	- Kim khí điện máy, vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm,	3.000
	- Thịt gia súc, gia cầm; Thủy hải sản; Rau củ quả, hoa tươi	2.000
5	Chợ Ngã Năm	
	- Tất cả các ngành hàng	3.500
6	Chợ Cầu Bà Mụ	
	- Tất cả các ngành hàng	3.000
7-10	Chợ Sơn Đông, chợ Giữa, Chợ Tú Điền, Chợ Phường 6	
	- Lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ và các hàng hóa khác; Ăn, uống, giải khát	2.500
	- Kim khí điện máy, vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm,	3.000
	- Thịt gia súc, gia cầm; Thủy hải sản; Rau củ quả, hoa tươi	2.000
11-13	Chợ Phú Nhuận, chợ Nhơn Thạnh, Chợ Bình Phú	
	- Lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ và các hàng hóa khác; Kim khí điện máy, vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm,; Ăn, uống, giải khát	1.500

STT	Tên chợ/Ngành hàng	Mức thu
	- Thịt gia súc, gia cầm; Thủy hải sản; Rau củ quả, hoa tươi	1.000
II	Huyện Giồng Trôm	
1	Chợ Thị trấn	
	- Lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ và các hàng hóa khác; Kim khí điện máy, vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm,; Ăn, uống, giải khát	1.500
	- Thịt gia súc, gia cầm; Thủy hải sản; Rau củ quả, hoa tươi	1.000
2	Chợ Bến Tranh (xã Phước Long)	
	* Kinh doanh trong nhà lồng:	
	- Tất cả các ngành hàng	1.000
	* Kinh doanh ngoài nhà lồng:	
	- Tất cả các ngành hàng	600
3-11	Chợ Hương Điểm , Chợ Phước Mỹ, Chợ Hưng Phong, Chợ Lương Quới, Chợ Sơn Đốc, Chợ Mới, Chợ Linh Phụng, Chợ Châu Phú, Chợ Phú Điền	
	- Lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ và các hàng hóa khác; Kim khí điện máy, vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm,; Ăn, uống, giải khát	1.500
	- Thịt gia súc, gia cầm; Thủy hải sản; Rau củ quả, hoa tươi	1.000
12	Chợ Sơn Phú (xã Sơn Phú)	
	* Kinh doanh trong nhà lồng:	
	- Lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ và các hàng hóa khác; Kim khí điện máy, vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm,; Ăn, uống, giải khát	1.500
	- Thịt gia súc, gia cầm; Thủy hải sản; Rau củ quả, hoa tươi	1.000
	* Kinh doanh ngoài nhà lồng:	
	- Lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ và các hàng hóa khác; Kim khí điện máy, vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm,; Ăn, uống, giải khát	900
	- Thịt gia súc, gia cầm; Thủy hải sản; Rau củ quả, hoa tươi	600
13	Chợ Châu Thới (xã Châu Hòa)	
	- Lương thực, thực phẩm và các hàng hóa khác; Thịt gia súc, gia cầm; Thủy hải sản; Rau củ quả, hoa tươi	1.000
	- Vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm; Ăn, uống, giải khát	1.500
14	Chợ Châu Bình (xã Châu Bình)	
	- Lương thực, thực phẩm và các hàng hóa khác; Thịt gia súc, gia cầm; Thủy hải sản; Rau củ quả, hoa tươi	1.000

STT	Tên chợ/Ngành hàng	Mức thu
	- Kim khí điện máy, vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm...; Ăn, uống, giải khát	1.500
15	Chợ Bình Long (xã Châu Bình)	
	- Lương thực, thực phẩm và các hàng hóa khác; Thịt gia súc, gia cầm; Thủy hải sản; Rau củ quả, hoa tươi	1.000
	- Kim khí điện máy, vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm...; Ăn, uống, giải khát	1.500
16-17	Chợ Ngã Ba (xã Hưng Lễ), Chợ Giồng Quít (xã Phước Long)	
	- Tất cả các ngành hàng (trong nhà lồng)	1.000
	- Tất cả các ngành hàng (ngoài nhà lồng)	600
III	Huyện Bình Đại	
1-5	Chợ Vang Quới Tây, Chợ Phú Vang, Chợ Phú Thuận, Chợ Thới Thuận, Chợ Châu Hưng	
	- Lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ và các hàng hóa khác; Kim khí điện máy, vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm...; Ăn, uống, giải khát	1.500
	- Thịt gia súc, gia cầm; Thủy hải sản; Rau củ quả, hoa tươi	1.000
6-7	Chợ Thạnh Trị, Chợ Thừa Đức	
	- Tất cả các ngành hàng (trong nhà lồng)	1.000
	- Tất cả các ngành hàng (ngoài nhà lồng)	600
8	Chợ Lộc Thành	
	* Kinh doanh trong nhà lồng:	
	- Lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ và các hàng hóa khác; Kim khí điện máy, vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm...; Ăn, uống, giải khát	1.500
	- Thịt gia súc, gia cầm; Thủy hải sản; Rau củ quả, hoa tươi	1.000
	* Kinh doanh ngoài nhà lồng:	
	- Lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ và các hàng hóa khác; Kim khí điện máy, vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm...; Ăn, uống, giải khát	900
	- Thịt gia súc, gia cầm; Thủy hải sản; Rau củ quả, hoa tươi	600
9	Chợ Đê Đông	
	- Lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ và các hàng hóa khác; Ăn, uống, giải khát	2.500
	- Kim khí điện máy, vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm,	3.000
	- Thịt gia súc, gia cầm; Thủy hải sản; Rau củ quả, hoa tươi	2.000
IV	Huyện Chợ Lách	
1	Chợ thị trấn	

STT	Tên chợ/Ngành hàng	Mức thu
	- Lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ và các hàng hóa khác; Ăn, uống, giải khát; Thịt gia súc, gia cầm; Thủy hải sản; Rau củ quả, hoa tươi	1.500
	- Kim khí điện máy, vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm,..	2.000
2-8	<i>Chợ Cái Nhum xã Long Thới, Chợ Hòa Nghĩa, Chợ Bình Phụng, Chợ Vĩnh Bình, Chợ Cái Sơn, Chợ Vĩnh Hòa, Chợ Thới Lộc xã Sơn Định</i>	
	- Lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ và các hàng hóa khác; Kim khí điện máy, vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm ...; Ăn, uống, giải khát	1.500
	- Thịt gia súc, gia cầm; Thủy hải sản; Rau củ quả, hoa tươi	1.000
9	<i>Chợ Thanh Trung</i>	
	- Lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ và các hàng hóa khác; Kim khí điện máy, vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm ...; Ăn, uống, giải khát	900
	- Thịt gia súc, gia cầm; Thủy hải sản; Rau củ quả, hoa tươi	600
V	Huyện Ba Tri	
1	<i>Chợ Thị trấn</i>	
	- Lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ và các hàng hóa khác	2.500
	- Kim khí điện máy, vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm,..	3.000
	- Ăn, uống, giải khát	1.300
	- Thịt gia súc, gia cầm; Thủy hải sản; Rau củ quả, hoa tươi	1.500
2-24	<i>Chợ Tân Xuân, Chợ Tiệm Tôm, Chợ Giồng Chi, Chợ Phước Tuy, Chợ Phú Lễ, Chợ Phú Ngãi, Chợ Bảo Thạnh, Chợ Thạnh Ngo, Chợ Bảo Thuận, Chợ Bến Dứa, Chợ Giồng Bà Trung, Chợ An Đức (Giồng Chuối), Chợ An Hòa, Chợ Vĩnh Hòa, Chợ Tân Hưng, Chợ Tân An, Chợ An Phú Trung, Chợ Mỹ Nhơn, Chợ Mỹ Hòa, Chợ Tân Bình, Chợ An Bình Tây, Chợ Giồng Giá, Chợ An Hiệp</i>	
	- Lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ và các hàng hóa khác; Kim khí điện máy, vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm ...; Ăn, uống, giải khát	1.500
	- Thịt gia súc, gia cầm; Thủy hải sản; Rau củ quả, hoa tươi	1.000
25	<i>Chợ An Ngãi Trung</i>	
	-Tất cả các ngành hàng	1.500

STT	Tên chợ/Ngành hàng	Mức thu
26	Chợ An Hòa Tây	
	- Khu bách hóa tổng hợp, Khu chợ cá	1.500
	- Khu vực nông sản	1.000
VI	Thành Phú	
1	Chợ Giồng Miễu (chợ Trung tâm huyện)	
	- Lương thực, thực phẩm, gia súc, gia cầm, thủy hải sản, rau, củ, quả, hoa tươi	1.400
	- Thực phẩm công nghệ; Kim khí, điện máy; Phương tiện đi lại; Ăn uống, giải khát	1.300
	- Vải sợi, may mặc sẵn; Đồ dùng gia đình; Vật phẩm, văn hóa phẩm; Thuốc và dụng cụ y tế; Phân bón, thuốc trừ sâu	1.200
2	Chợ Phú Khánh- chợ Trung Tâm	
	- Tất cả các ngành hàng (kinh doanh trong nhà lồng)	1.000
	- Tất cả các ngành hàng (kinh doanh ngoài nhà lồng)	600
3	Chợ xã Tân Phong - Chợ Trung tâm	
	- KD mặt tiền ngoài nhà lồng (Giáp QL57): Tất cả các ngành hàng	800
	- KD phía trong mặt tiền ngoài nhà lồng (Giáp QL57): Tất cả các ngành hàng	600
	- KD trong nhà lồng: Tất cả các ngành hàng	1.000
	- KD Kiot : Tất cả các ngành hàng	1.000
4	Chợ xã Quới Điền- Chợ Trung tâm	
	- KD trong và ngoài nhà lồng: Tất cả các ngành hàng	800
	- KD Kiot: Tất cả các ngành hàng	560
5	Chợ xã Hòa Lợi - chợ Trung tâm	
	- KD trong nhà lồng: Tất cả các ngành hàng	700
	- KD ngoài nhà lồng : Tất cả các ngành hàng	466
6	Chợ xã An Nhơn- chợ Trung tâm	
	- KD trong nhà lồng: Tất cả các ngành hàng	1.100
	- KD ngoài nhà lồng : Tất cả các ngành hàng	660
	- KD Kiot : Tất cả các ngành hàng	1.000
7	Chợ Cồn Hươu - xã Giao Thạnh	
	- KD trong nhà lồng- mặt tiền (Giáp huyện lộ 30): Tất cả các ngành hàng	1.200
	- KD Ki ốt mặt tiền (Giáp Quốc lộ 57 và huyện lộ 30): Tất cả các ngành hàng	1.200
	- KD trong nhà lồng - mặt phía sau: Tất cả các ngành hàng	800
	- KD Ki ốt mặt phía sau: Tất cả các ngành hàng	800

STT	Tên chợ/Ngành hàng	Mức thu
8	Chợ Bến Vinh - xã An Thạnh- chợ Trung tâm	
	- Tất cả các ngành hàng	450
9	Chợ xã An Điền - Chợ Trung tâm	
	- KD trong nhà lồng: Tất cả các ngành hàng	1.000
	- KD ngoài nhà lồng: Tất cả các ngành hàng	600
10	Chợ xã Mỹ Hưng - chợ Trung tâm	
	- KD trong nhà lồng: Tất cả các ngành hàng	1.000
VII	Huyện Châu Thành	
1	Chợ Tiên Thủy	
	- Lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ và các hàng hóa khác; Ăn, uống, giải khát	2.500
	- Kim khí điện máy, vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm,	3.000
	- Thịt gia súc, gia cầm; Thủy hải sản; Rau củ quả, hoa tươi	2.000
2-12	Chợ Sơn Hòa, Chợ Thạnh Hưng, Chợ Phú Đức, Chợ Phú Mỹ, Chợ An Hóa, Chợ Cây Đa, Chợ Tân Thạch, Chợ Thành Triệu, Chợ Phước Hậu, Chợ Giao Long, Chợ Quới Sơn	
	- Lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ và các hàng hóa khác; Kim khí điện máy, vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm,, Ăn, uống, giải khát	1.500
	- Thịt gia súc, gia cầm; Thủy hải sản; Rau củ quả, hoa tươi	1.000
VIII	Mỏ Cày Bắc	
1	Chợ Ba Vát	
	- Lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ và các hàng hóa khác; Ăn, uống, giải khát	2.500
	- Kim khí điện máy, vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm,	3.000
	- Thịt gia súc, gia cầm	2.000
2	Chợ Bang Tra	
	- Quầy ki ốt; Nhà lồng vải; Rau, củ, quả, bánh	1.000
	- Thịt heo, cá, tép	1.200
	- Sân chợ buôn bán không thường xuyên	3.000
3	Chợ xếp	
	- Lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ và các hàng hóa khác; Kim khí điện máy, vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm,, Ăn, uống, giải khát; Thịt gia súc, gia cầm; Thủy hải sản	1.500
	- Rau củ quả, hoa tươi	1.000

STT	Tên chợ/Ngành hàng	Mức thu
4-10	Chợ Trường Thịnh, Chợ Thành An, Chợ Giồng Keo, Chợ Giồng Dầu, Chợ Thanh Tân, Chợ Gia Thạnh, Chợ Cầu Ông Tạo	
	- Lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ và các hàng hóa khác; Kim khí điện máy, vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm ...; Ăn, uống, giải khát	1.500
	- Thịt gia súc, gia cầm; Thủy hải sản; Rau củ quả, hoa tươi	1.000
IX	Huyện Mỹ Cà Ná	
1	Chợ Mỹ Cà Ná	
	- Lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ và các hàng hóa khác; Ăn, uống, giải khát	2.500
	- Kim khí điện máy, vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm,	3.000
	- Thịt gia súc, gia cầm; Thủy hải sản; Rau củ quả, hoa tươi	2.000
2-5	Chợ Cầu Móng, Chợ Thom, Chợ Tân Hương, Chợ Giồng Vãn	
	- Lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ và các hàng hóa khác; Kim khí điện máy, vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm ...; Ăn, uống, giải khát	1.500
	- Thịt gia súc, gia cầm; Thủy hải sản; Rau củ quả, hoa tươi	1.000
6	Chợ Cẩm Sơn	
	- Lương thực, thực phẩm công nghệ...; Vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình	1.500
	- Thịt gia súc, gia cầm; Thủy hải sản; Rau củ quả, hoa tươi	1.000

Phụ lục 02
GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỢ ĐƯỢC ĐẦU TƯ
BẰNG NGUỒN VỐN NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH BẾN TRE

(Kèm theo Quyết định số: 17/2019/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

ĐVT: đồng/m²/ngày/phiên chợ

STT	Tên chợ/Ngành hàng	Mức thu
I	Thành phố Bến Tre	
1	Chợ Phường 7	
	- Lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ và các hàng hóa khác; Ăn, uống, giải khát	Tối đa không quá 3.000
	- Kim khí điện máy, vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm,	Tối đa không quá 3.500
	- Thịt gia súc, gia cầm; Thủy hải sản; Rau củ quả, hoa tươi	Tối đa không quá 2.500
2	Chợ Tân Thành	
	- Kinh doanh Kiot	Tối đa không quá 4.500
	- Rau, thịt, ăn uống, hoa quả	Tối đa không quá 2.500
II	Huyện Bình Đại	
1	Chợ Thị trấn	
	- Lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ và các hàng hóa khác; Kim khí điện máy, vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm,...; Ăn, uống, giải khát	Tối đa không quá 2.500
	- Thịt gia súc, gia cầm; Thủy hải sản; Rau củ quả, hoa tươi	Tối đa không quá 2.000
2	Chợ Vang Quới Đông	
	- Tất cả các ngành hàng	Tối đa không quá 1.800
3-6	Chợ Long Hòa, Chợ Thới Lai, Chợ Tam Hiệp, Chợ Đại Hòa Lộc	
	- Lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ và các hàng hóa khác; Kim khí điện máy, vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm,...; Ăn, uống, giải khát	Tối đa không quá 1.500
	- Thịt gia súc, gia cầm; Thủy hải sản; Rau củ quả, hoa tươi	Tối đa không quá 1.000
7-8	Chợ Bình Thới, Chợ Định Trung	
	- Tất cả các ngành hàng (trong nhà lồng)	Tối đa không quá 1.000

STT	Tên chợ/Ngành hàng	Mức thu
	- Tất cả các ngành hàng (ngoài nhà lồng)	Tối đa không quá 600
9	Chợ Lộc Thuận	
	- Tất cả các ngành hàng (trong nhà lồng)	Tối đa không quá 1.500
	- Tất cả các ngành hàng (ngoài nhà lồng)	Tối đa không quá 900
III	Huyện Chợ Lách	
1	Chợ Cái Mơn xã Vĩnh Thành	
	- Lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ và các hàng hóa khác; Ăn, uống, giải khát; Thịt gia súc, gia cầm; Thủy hải sản; Rau củ quả, hoa tươi	Tối đa không quá 1.500
	- Kim khí điện máy, vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm,..	Tối đa không quá 2.000
2-5	Chợ Phú Phụng, Chợ Cái Gà xã Long Thới, Chợ Ngã tư xã Tân Thiềng, Chợ Phú Sơn	
	- Lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ và các hàng hóa khác; Kim khí điện máy, vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm,..; Ăn uống, giải khát	Tối đa không quá 1.500
	- Thịt gia súc, gia cầm; Thủy hải sản; Rau củ quả, hoa tươi	Tối đa không quá 1.000
6	Chợ Phú Long	
	- Lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ và các hàng hóa khác; Kim khí điện máy, vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm ...; Ăn, uống, giải khát	900
	- Thịt gia súc, gia cầm; Thủy hải sản; Rau củ quả, hoa tươi	600
IV	Huyện Ba Tri	
1-2	Chợ Mỹ Chánh, Chợ Bãi Ngao	
	- Lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ và các hàng hóa khác; Kim khí điện máy, vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm,..; Ăn uống, giải khát	Tối đa không quá 1.500
	- Thịt gia súc, gia cầm; Thủy hải sản; Rau củ quả, hoa tươi	Tối đa không quá 1.000
V	Thạnh Phú	
1	Chợ Giồng Luông - xã Đại Điền	
	- Kinh doanh Kiot và kinh doanh trong nhà lồng: Tất cả các ngành hàng	Tối đa không quá 1.000
2	Chợ xã Tân Phong - Chợ Trung tâm (phía Kho thóc cũ)	

STT	Tên chợ/Ngành hàng	Mức thu
	- KD ngoài nhà lồng: Tất cả các ngành hàng	Tối đa không quá 800
	- KD trong nhà lồng: Tất cả các ngành hàng	Tối đa không quá 1.200
	- Kinh doanh Kiot: Tất cả các ngành hàng	Tối đa không quá 1.500
3	<i>Chợ xã Tân Phong - Chợ Trung tâm (phía chợ cá cũ)</i>	
	- KD trong nhà lồng: Tất cả các ngành hàng	Tối đa không quá 1.200
	- KD ngoài nhà lồng: Tất cả các ngành hàng	Tối đa không quá 800
4	<i>Chợ Giồng Ót - xã An Thuận</i>	
	- Kinh doanh Kiot và kinh doanh trong nhà lồng: Tất cả các ngành hàng	Tối đa không quá 1.500
	- KD ngoài nhà lồng: Tất cả các ngành hàng	Tối đa không quá 1.000
5	<i>Chợ khâu băng - xã Thạnh Phong</i>	
	- KD trong nhà lồng: Tất cả các ngành hàng	Tối đa không quá 1.000
	- KD ngoài nhà lồng: Tất cả các ngành hàng	Tối đa không quá 600
VI	Huyện Châu Thành	
1-11	<i>Chợ Tường Đa, Chợ An Hiệp, Chợ Quới Thành, Chợ Tân Phú, Chợ Phú Hòa, Chợ Ấp 4 Quới Sơn, Chợ Tân Bắc, Chợ Lộc Sơn, Chợ Tân Huệ Đông, Chợ Hữu Định, Chợ Tam Phước</i>	
	- Lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ và các hàng hóa khác; Kim khí điện máy, vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm,..; Ăn uống, giải khát	Tối đa không quá 1.500
	- Thịt gia súc, gia cầm; Thủy hải sản; Rau củ quả, hoa tươi	Tối đa không quá 1.000
VII	Mỏ Càyl Bắc	
1	<i>Chợ Ba Vát</i>	
	- Lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ và các hàng hóa khác; Ăn uống, giải khát	Tối đa không quá 2.500
	- Kim khí điện máy, vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm,	Tối đa không quá 3.000
	- Thịt gia súc, gia cầm; Thủy hải sản; Rau củ quả, hoa tươi	Tối đa không quá 2.000
VIII	Huyện Mỏ Càyl Nam	
1-6	<i>Chợ Tân Trung, Chợ Cái Quao, Chợ Đồng Khởi, Chợ An Bình, Chợ Bình Khánh Đông, Chợ Định Thủy</i>	

STT	Tên chợ/Ngành hàng	Mức thu
	- Lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ và các hàng hóa khác; Kim khí điện máy, vải sợi, may mặc sẵn, đồ dùng gia đình, văn hóa phẩm,..; Ăn uống, giải khát	Tối đa không quá 1.500
	- Thịt gia súc, gia cầm; Thủy hải sản; Rau củ quả, hoa tươi	Tối đa không quá 1.000